TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NÔNG CỐNG** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 08/2023/HNGĐ-ST Ngày: 19 - 5 - 2023 V/v: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, Ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Tuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Sỹ Nghiêm

2. Bà Bùi Thị Vân

Thư ký phiên tòa: Bà Doãn Phương Liên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Mai Cẩm Vân - Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 279/2022/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2023/QĐXXST-DS, ngày 07/4/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21/4/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Xuân Đ, sinh năm 1968

Địa chỉ: Số 28 đường Thới An 15, khu phố 6, phường A, Quận A1, Thành phố Hồ Chí Minh

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1965

Địa chỉ: Thôn Thọ K, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/10/2022 và quá trình giải quyết, xét xử, nguyên đơn ông Lê Xuân Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Xuân Đ và bà Nguyễn Thị D xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình đồng ý. Năm 1985 ông, bà tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, khi đó ông và bà D đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng lại không đến UBND để làm thủ tục

đăng ký kết hôn. Sau khi cưới ông và bà D chung sống hạnh phúc, đến tháng 10 năm 1999 thì mâu thuẫn phát sinh. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, trong cuộc sống ông và bà D thường bất đồng quan điểm trong mọi lĩnh vực. Từ tháng 10/1999 ông và bà D sống ly thân cho đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay ông xác định tình cảm giữa ông và bà D thực sự không còn nên ông xin được ly hôn bà Nguyễn Thị D.

Về con chung: Ông và bà Nguyễn Thị D có 5 con chung là: Lê Thị T1, sinh ngày 03/5/1986; Lê Xuân Đ1, sinh ngày 10/01/1988; Lê Thị T2, sinh ngày 09/7/1989; Lê Thị T3, sinh ngày 10/4/1993 và Lê Xuân T4, sinh ngày 04/12/1995. Các con đã thành niên, có khả năng lao động bình thường nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà D . Về tài sản và nợ chung ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về con chung các con đã thành niên nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

- *Về phía bà Nguyễn Thị D:* Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác của Toà án cho bà D . Bà D có mặt tại địa phương nhưng từ chối nhận văn bản nên Toà án phải niêm yết các văn bản tố tụng tại nhà văn hoá thôn Thọ K, xã Thăng T và tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hoá.

Ngày 04 tháng 4 năm 2023, Toà án đã tiến hành xác minh tại UBND xã T, huyện N ; đồng thời cùng ngày bà D đã viết bản tự khai giao nộp cho Toà án.

Kết quả xác minh như sau: Năm 1985 ông Lê Xuân Đ về chung sống cùng bà Nguyễn Thị D có hộ khẩu thường trú tại xã T , huyện N , tỉnh Thanh Hoá. Ông Đ , bà D có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi cưới, ông Đ và bà D chung sống tại xã T , huyện N ; sau này ông Đ đã chuyển khẩu vào phường A, quận A1, Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn sinh sống. Quá trình chung sống, ông bà sinh được 5 người con, trong đó có 2 người con đã lập gia đình; các con của ông bà hiện đang làm ăn trong Nam. Về đăng ký kết hôn, qua kiểm tra sổ lưu hộ tịch và phần mềm quản lý hộ tịch của UBND xã T , huyện N cho thấy, trước năm 1998 xã không có hồ sơ sổ sách lưu trữ; từ năm 1998 đến nay thì ông Lê Xuân Đ và bà Nguyễn Thị D không có tên trong sổ đăng ký kết hôn của UBND xã T .

Tại bản tự khai đề ngày 04 tháng 4 năm 2023 bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà và ông Lê Xuân Đ xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, tổ chức cưới năm 1985 được hai bên gia đình đồng ý, khi đó bà và ông Đ có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng không làm đầy đủ thủ tục để được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi cưới bà và ông Đ chung sống tại xã T , huyện N . Đến ngày 16/01/1996 ông Đ vào Nam làm ăn, sau đó ông Đ điện thoại về cho bà sắp xếp vào Nam làm ăn cùng ông. Ngày 10/10/1996 bà đã đưa 2 cháu nhỏ là T3 và T4 vào Nam, còn 3 cháu lớn là: T1, Đ1, T2 bà gửi

cho bố mẹ chồng ở nhà nuôi. Quá trình chung sống trong Nam bà và ông Đ không có mâu thuẫn gì, tháng 10 năm 1999 bà cùng 2 con về quê sinh sống. Sau khi bà về, ông Đ ở trong Nam có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên không quan tâm gì đến bà. Bà và ông Đ sống ly thân từ khi bà về quê (Tháng 10 năm 1999). Nay bà xác định tình cảm giữa bà và ông Đ không còn, nhưng vì các con đã lớn nên bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà và ông Đ có 5 con chung là: Lê Thị T1, sinh ngày 03/5/1986; Lê Xuân Đ1, sinh ngày 10/01/1988; Lê Thị T2, sinh ngày 09/7/1989; Lê Thị T3, sinh ngày 10/4/1993 và Lê Xuân T4, sinh ngày 04/12/1995. Các con đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Nếu phải ly hôn bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa sơ thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Đối với Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Đối với bị đơn chưa thực hiện quy định của pháp luật. Tại phiên tòa vắng mặt bà D nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bà D vẫn vắng mặt không đến tham gia phiên tòa. Vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà D theo Điều 227 và Điều 228 BLTTDS.

+ Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho ông Lê Xuân Đ được ly hôn bà Nguyễn Thị D . Các con của ông bà đã trưởng thành nên không đề nghị xem xét. Ông Đ , bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và nợ chung nên không đề nghị HĐXX xem xét. Ông Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Xuân Đ khởi kiện xin được ly hôn bà Nguyễn Thị D có hộ khẩu thường trú tại xã T , huyện N , tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Quá trình giải quyết vụ án, bà D không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án; Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng bà vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt bà D theo điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Ông Lê Xuân Đ và bà Nguyễn Thị D tự nguyện tìm hiểu được 2 bên gia đình đồng ý, năm 1985 ông bà tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, khi đó ông bà có đủ điều kiện đăng ký kết hôn

nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Toà án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Như vậy, theo Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/QH10 thì công nhận ông Lê Xuân Đ và bà Nguyễn Thị D là vợ chồng.

Đánh giá về mâu thuẫn và thực trạng quan hệ hôn nhân: Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, trong cuộc sống không có tiếng nói chung. Sau khi mâu thuẫn xảy ra vợ chồng mỗi người một nơi, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Đối với bà D , đã biết Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, biết nội dung ông Đ yêu cầu nhưng trong thời hạn luật định, bà không giao nộp văn bản nêu ý kiến của mình cũng không đến để Tòa án tổ chức hòa giải đoàn tụ, mãi đến khi Toà án tiến hành đi xác minh thì bà D viết bản tự khai, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng vì các con đã lớn nên bà không đồng ý ly hôn. Điều này thể hiện bà D cũng không quan tâm, tha thiết níu kéo tình cảm, chứng tỏ mâu thuẫn giữa ông Đ và bà D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hoà thuận, hạnh phúc không đạt được. Nay ông Đ xin được ly hôn bà D nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đ là phù hợp với Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010.

[2.2] Về con chung: Ông Đ và bà D có 5 con chung là: Lê Thị T1, sinh ngày 03/5/1986; Lê Xuân Đ1, sinh ngày 10/01/1988; Lê Thị T2, sinh ngày 09/7/1989; Lê Thị T3, sinh ngày 10/4/1993 và Lê Xuân T4, sinh ngày 04/12/1995. Các con đã thành niên và có khả năng lao động bình thường nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản và nợ chung: Ông Đ và bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xét.

[3] Về án phí: Ông Lê Xuân Đ khởi kiện vụ án ly nên phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 85, 89 và Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010**;** điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho ông Lê Xuân Đ được ly hôn bà Nguyễn Thị D .

2. Về án phí: Ông Lê Xuân Đ phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số AA/2021/0007041 ngày 20/10/2022, chấp nhận ông Đ đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Án xử công khai có mặt ông Đ vắng mặt bà D . Ông Đ được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (19/5/2023), bà D được quyền kháng cáo bản sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện NôngCống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS;
- UBND xã T, huyện N;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Xuân Tuyên